

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 1107/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2006

BỘ CÔNG NGHIỆP	
ĐẾN	Số: 1260..... Ngày: 24...8...06
Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục tiêu:

a) Mục tiêu tổng quát:

Mục tiêu phát triển các khu công nghiệp tại Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 là hình thành hệ thống các khu công nghiệp chủ đạo có vai trò dẫn dắt sự phát triển công nghiệp quốc gia, đồng thời hình thành các khu công nghiệp có quy mô hợp lý để tạo điều kiện phát triển công nghiệp, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại những địa phương có tỷ trọng công nghiệp trong GDP thấp.

Đưa tỷ lệ đóng góp của các khu công nghiệp vào tổng giá trị sản xuất công nghiệp từ trên 24% hiện nay lên khoảng 39 - 40% vào năm 2010 và tới trên 60% vào giai đoạn tiếp theo. Tăng tỷ lệ xuất khẩu hàng công nghiệp của các khu công nghiệp từ 19,2% giá trị xuất khẩu toàn quốc hiện nay lên khoảng 40% vào năm 2010 và cao hơn vào các giai đoạn tiếp theo.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Giai đoạn đến năm 2010:

+ Phấn đấu đến năm 2010 về cơ bản lấp đầy các khu công nghiệp đã được thành lập; thành lập mới một cách có chọn lọc các khu công nghiệp với diện tích tăng thêm khoảng 15.000 ha - 20.000 ha, nâng tổng diện tích các khu công nghiệp đến năm 2010 lên khoảng 45.000 ha - 50.000 ha.

+ Đầu tư đồng bộ, hoàn thiện các công trình kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp hiện có, đặc biệt là các công trình xử lý nước thải và đảm bảo diện tích trồng cây xanh trong các khu công nghiệp theo quy hoạch xây dựng được duyệt nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Giai đoạn đến năm 2015:

+ Đầu tư đồng bộ để hoàn thiện các khu công nghiệp hiện có, thành lập mới một cách có chọn lọc các khu công nghiệp với tổng diện tích tăng thêm khoảng 20.000 ha - 25.000 ha; nâng tổng diện tích các khu công nghiệp đến năm 2015 khoảng 65.000 ha - 70.000 ha. Phấn đấu đạt tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp bình quân trên toàn quốc khoảng trên 60%.

+ Có các biện pháp, chính sách chuyển đổi cơ cấu các ngành công nghiệp trong các khu công nghiệp đã và đang xây dựng theo hướng hiện đại hoá phù hợp với tính chất và đặc thù của các địa bàn lãnh thổ.

+ Xây dựng các công trình xử lý rác thải công nghiệp tập trung quy mô lớn ở những khu vực tập trung các khu công nghiệp tại các vùng kinh tế trọng điểm.

+ Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào các khu công nghiệp, phấn đấu thu hút thêm khoảng 6.500 - 6.800 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng trên 36 - 39 tỷ USD, trong đó vốn đầu tư thực hiện khoảng 50%.

- Giai đoạn đến năm 2020:

+ Quản lý tốt và có quy hoạch sử dụng hợp lý diện tích đất dự trữ cho xây dựng khu công nghiệp.

+ Hoàn thiện về cơ bản mạng lưới khu công nghiệp trên toàn lãnh thổ với tổng diện tích các khu công nghiệp đạt khoảng 80.000 ha vào năm 2020.

+ Quản lý, chuyển đổi cơ cấu đầu tư phát triển các khu công nghiệp đã được thành lập theo hướng đồng bộ hoá.

2. Việc hình thành các khu công nghiệp trên các địa bàn lãnh thổ phải đáp ứng các điều kiện và tiêu chí sau:

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và tình hình phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của từng địa phương.

- Có các điều kiện thuận lợi hoặc có khả năng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, triển khai đồng bộ và kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất với quy hoạch phát triển đô thị, phân bố dân cư, nhà ở và các công trình xã hội phục vụ công nhân trong khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Có quỹ đất dự trữ để phát triển và có điều kiện liên kết thành cụm các khu công nghiệp; riêng đối với các địa phương thuần túy đất nông nghiệp, khi phát triển các khu công nghiệp để thực hiện mục tiêu chuyển đổi cơ cấu kinh tế cần tiến hành phân kỳ đầu tư chặt chẽ nhằm đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả.

- Có khả năng thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

- Có khả năng cung cấp và đáp ứng nhu cầu về lao động.

- Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng.

- Đối với các địa phương đã phát triển khu công nghiệp, việc thành lập mới các khu công nghiệp chỉ được thực hiện khi tổng diện tích đất công nghiệp của các khu công nghiệp hiện có đã được cho thuê ít nhất là 60%.

- Việc mở rộng các khu công nghiệp hiện có chỉ được thực hiện khi tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp đó đã được cho thuê ít nhất là 60% và đã xây dựng xong công trình xử lý nước thải tập trung.

- Đối với khu công nghiệp có quy mô diện tích trên 500 ha và có nhiều chủ đầu tư tham gia đầu tư xây dựng - kinh doanh kết cấu hạ tầng, phải tiến hành lập quy hoạch chung xây dựng khu công nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng trước khi lập quy hoạch chi tiết khu công nghiệp để đảm bảo tính thống nhất và tính đồng bộ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.

- Trong khu công nghiệp, khu chế xuất không có khu dân cư. Trong khu công nghiệp có thể có khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất.

3. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục 117 khu công nghiệp dự kiến ưu tiên thành lập mới đến năm 2015 (Phụ lục I) và Danh mục 27 khu công nghiệp dự kiến mở rộng (Phụ lục II). Các danh mục này không bao gồm các khu công nghiệp thuộc các khu kinh tế được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Phổ biến quy hoạch:

Công bố công khai Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 sau khi được phê duyệt.

2. Bổ sung, điều chỉnh quy hoạch:

Căn cứ vào các điều kiện và tiêu chí về việc thành lập mới và mở rộng khu công nghiệp được quy định tại Quyết định này và trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan xem xét và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bổ sung việc thành lập mới và mở rộng các khu công nghiệp vào Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp.

3. Phân công trách nhiệm:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, triển khai thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về bổ sung, điều chỉnh quy hoạch trong trường hợp cần thiết.

- Các Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện quy hoạch.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm công bố danh mục các khu công nghiệp trên địa bàn lãnh thổ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và chỉ đạo triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo quy định hiện hành.

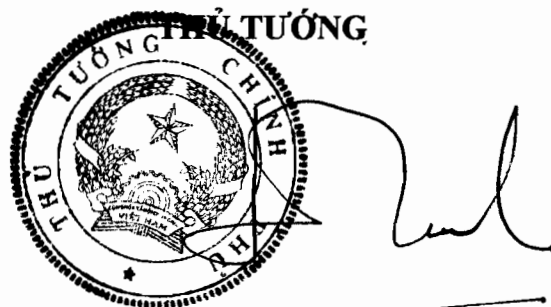
- Các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm lập quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp đồng bộ với việc xây dựng các khu công nghiệp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN,
Website Chính phủ, Ban Điều hành 112,
Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, CN (5b). Hà 320



Nguyễn Tấn Dũng




Phụ lục I

**DANH MỤC CÁC KHU CÔNG NGHIỆP DỰ KIẾN ƯU TIÊN
THÀNH LẬP MỚI ĐẾN NĂM 2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006
* của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp
ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020)*

STT	Tên khu công nghiệp	Địa phương	Dự kiến diện tích đến năm 2015 (ha)
I.	Trung du miền núi phía Bắc		
1.	KCN Song Khê - Nội Hoàng	Bắc Giang	150
2.	KCN Lương Sơn	Hoà Bình	72
3.	KCN Mai Sơn	Sơn La	150
4.	KCN Lương Sơn	Thái Nguyên	150
5.	KCN Sông Công 2	Thái Nguyên	250
6.	KCN Phù Ninh	Phú Thọ	100
7.	KCN Long Bình An	Tuyên Quang	200
8.	KCN Đông Phố Mới	Lào Cai	100
9.	KCN phía Đông Nam	Điện Biên	60
10.	KCN Thanh Bình	Bắc Kạn	70
11.	KCN Bình Vàng	Hà Giang	100
12.	KCN phía Nam Yên Bái	Yên Bái	100
13.	KCN Đông Bành	Lạng Sơn	207
14.	KCN Đê Thám	Cao Bằng	100
II.	Vùng Đồng bằng sông Hồng		
15.	KCN Nam Sơn - Hạp Lĩnh	Bắc Ninh	200
16.	KCN Yên Phong II	Bắc Ninh	300
17.	KCN Quế Võ II	Bắc Ninh	200
18.	KCN Thuận Thành	Bắc Ninh	200
19.	KCN Việt Hoà	Hải Dương	47
20.	KCN Phú Thái	Hải Dương	72
21.	KCN Cộng Hoà	Hải Dương	300
22.	KCN Tàu thủy Lai Vu	Hải Dương	212
23.	KCN thị xã Hưng Yên	Hưng Yên	60
24.	KCN Minh Đức	Hưng Yên	200
25.	KCN Vĩnh Khúc	Hưng Yên	200
26.	KCN Đò Nồng- Chợ Hồ	Hải Phòng	150
27.	KCN Nam Cầu Kiền	Hải Phòng	100

28.	KCN Trảng Duệ	Hải Phòng	150
29.	KCN Tàu thủy An Hồng	Hải Phòng	30
30.	KCN Đông Mai	Quảng Ninh	200
31.	KCN Tàu thủy Cái Lân	Quảng Ninh	70
32.	KCN Đông Anh	Hà Nội	300
33.	KCN Sóc Sơn	Hà Nội	300
34.	KCN Khai Quang	Vĩnh Phúc	262
35.	KCN Chấn Hưng	Vĩnh Phúc	80
36.	KCN Bá Thiện	Vĩnh Phúc	327
37.	KCN An Hoà	Thái Bình	400
38.	KCN Châu Sơn	Hà Nam	170
39.	KCN Mỹ Trung	Nam Định	150
40.	KCN Bảo Minh	Nam Định	150
41.	KCN Thành An	Nam Định	105
42.	KCN Hồng Tiến (Ý Yên I)	Nam Định	150
43.	KCN Nghĩa An (Nam Trực)	Nam Định	150
45.	KCN Ý Yên II	Nam Định	200
46.	KCN Tam Điệp	Ninh Bình	200
III	Duyên hải Trung Bộ		
47.	KCN Bim Sơn	Thanh Hoá	450
48.	KCN Lam Sơn	Thanh Hoá	200
49.	KCN Cửa Lò	Nghệ An	50
50.	KCN Hạ Vàng	Hà Tĩnh	100
51.	KCN Gia Lách	Hà Tĩnh	100
52.	KCN Bắc Đồng Hới	Quảng Bình	150
53.	KCN Quán Ngang	Quảng Trị	140
54.	KCN Tứ Hạ	Thừa Thiên-Huế	100
56.	KCN Phong Thu	Thừa Thiên-Huế	100
57.	KCN Hoà Cầm 2	Đà Nẵng	150
58.	KCN Hoà Ninh	Đà Nẵng	200
59.	KCN Thuận Yên	Quảng Nam	230
60.	KCN Đông Quế Sơn	Quảng Nam	200
61.	KCN Phổ Phong	Quảng Ngãi	140
62.	KCN Nhơn Hoà	Bình Định	320
63.	KCN Hoà Hội	Bình Định	340
64.	KCN Đông Bắc Sông Cầu	Phú Yên	105
65.	KCN An Phú	Phú Yên	100
66.	KCN Hoà Tâm	Phú Yên	150
67.	KCN Nam Cam Ranh	Khánh Hoà	200
68.	KCN Bắc Cam Ranh	Khánh Hoà	150



	KCN Dũ Long	Ninh Thuận	410
	KCN Hàm Kiệm	Bình Thuận	580
IV.	Tây Nguyên		
71.	KCN Hoà Phú	Đắk Lắk	100
72.	KCN Tây Pleiku	Gia Lai	200
73.	KCN Hoà Bình	Kon Tum	100
74.	KCN Phú Hội	Lâm Đồng	174
75.	KCN Nhân Cơ	Đắk Nông	100
V.	Đông Nam bộ		
76.	KCN Tân Phú	Đồng Nai	60
77.	KCN Ông Kèo	Đồng Nai	300
78.	KCN Bàu Xéo	Đồng Nai	500
79.	KCN Lộc An-Bình Sơn	Đồng Nai	500
80.	KCN Long Đức	Đồng Nai	450
81.	KCN Long Khánh	Đồng Nai	300
82.	KCN Giang Điền	Đồng Nai	500
83.	KCN Dầu Giây	Đồng Nai	300
84.	KCN Mỹ Phước 3	Bình Dương	1000
85.	KCN Xanh Bình Dương	Bình Dương	200
86.	KCN An Tây	Bình Dương	500
87.	KCN Nam Đồng Phú	Bình Phước	150
88.	KCN Tân Khai	Bình Phước	700
89.	KCN Minh Hưng	Bình Phước	700
90.	KCN Đồng Xoài	Bình Phước	650
91.	KCN Bắc Đồng Phú	Bình Phước	250
92.	KCN Long Hương	Bà Rịa-Vũng Tàu	400
93.	KCN Phú Hữu	Tp.Hồ Chí Minh	162
94.	KCN Trâm Vàng	Tây Ninh	375
VI.	Đồng bằng sông Cửu Long		
95.	KCN Cầu Tràm (Cầu Đước)	Long An	80
96.	KCN Mỹ Yên-Tân Bửu-Long Hiệp (Bến Lức)	Long An	340
97.	KCN Nhật Chánh	Long An	122
98.	KCN Đức Hoà III	Long An	2300
99.	KCN Thạnh Đức	Long An	256
100.	KCN An Nhật Tân	Long An	120
101.	KCN Long Hậu	Long An	142
102.	KCN Tân Thành	Long An	300
103.	KCN Nam Tân Tập	Long An	200
104.	KCN Bắc Tân Tập	Long An	100

105.	KCN Tàu thủy Soài Rạp	Tiền Giang	290
106.	KCN An Hiệp	Bến Tre	72
107.	KCN Sông Hậu	Đông Tháp	60
108.	KCN Bình Minh	Vĩnh Long	162
109.	KCN Hưng Phú 2	Cần Thơ	226
110.	KCN Bình Long	An Giang	67
111.	KCN Bình Hoà	An Giang	150
112.	KCN Thạnh Lộc	Kiên Giang	100
113.	KCN Rạch Vượt	Kiên Giang	100
114.	KCN Sông Hậu	Hậu Giang	150
115.	KCN Trần Đề	Sóc Trăng	140
116.	KCN Đại Ngãi	Sóc Trăng	120
117.	KCN Trà Kha	Bạc Liêu	66



Phụ lục II

**DANH MỤC CÁC KHU CÔNG NGHIỆP DỰ KIẾN
MỞ RỘNG ĐẾN NĂM 2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa phương	Dự kiến diện tích mở rộng (ha)
1.	KCN Quế Võ	Bắc Ninh	300
2.	KCN Tiên Sơn	Bắc Ninh	100
3.	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn	Bắc Ninh	300
4.	KCN Đại An	Hải Dương	470
5.	KCN Phố Nối B	Hưng Yên	155
6.	KCN Đình Vũ	Hải Phòng	200
7.	KCN Nomura	Hải Phòng	200
8.	KCN Phú Cát	Hà Tây	500
9.	KCN Quang Minh	Vĩnh Phúc	362
10.	KCN Đình Hương	Thanh Hoá	121
11.	KCN Nam Cẩm	Nghệ An	100
12.	KCN Hòn La	Quảng Bình	203
13.	KCN Phú Bài	Thừa Thiên Huế	120
14.	KCN Quảng Phú	Quảng Ngãi	48
15.	KCN Long Mỹ	Bình Định	100
16.	KCN Hoà Hiệp	Phú Yên	221
17.	KCN Định Quán	Đồng Nai	150
18.	KCN Việt Hương II	Bình Dương	140
19.	KCN Chơn Thành	Bình Phước	255
20.	KCN Mỹ Xuân A2	Bà Rịa-Vũng Tàu	90
21.	KCN Mỹ Xuân B1 (Đại Dương)	Bà Rịa-Vũng Tàu	146
22.	KCN Hiệp Phước	Tp.Hồ Chí Minh	630
23.	KCN Tây Bắc Củ Chi	Tp.Hồ Chí Minh	170
24.	KCN Trảng Bàng	Tây Ninh	163
25.	KCN Thuận Đạo	Long An	200
26.	KCN Tân Kim	Long An	56
27.	KCN Tân Hương	Tiền Giang	59.